



TỔNG CTY THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM
CTY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CADIVI

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM.
Tel:38292971-38299443 FAX:38299437.
Website:www.cadivi-vn.com
Email:cadivi@cadivi.com.vn

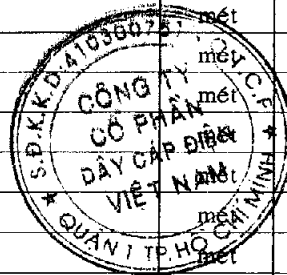
BẢNG 21

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

Áp dụng từ ngày 02-09-2010
Khu vực Miền Nam & Miền Trung

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
20301	<u>Dây nhôm trần xoắn:(A-TCVN)</u>			
2030102	Dây nhôm trần xoắn A có tiết diện < , = 60 mm ²	Kg	73.600	80.960
2030109	Dây nhôm trần xoắn A có tiết diện từ > 50 đến = 150 mm ²	Kg	71.900	79.090
2030112	Dây nhôm trần xoắn A có tiết diện > 160 mm ²	Kg	70.600	77.660
21101	<u>Dây nhôm lõi thép các loại : (ACSR-TCVN)</u>			
2110103	Dây nhôm lõi thép các loại < , = 50 mm ²	Kg	58.500	64.350
2110105	Dây nhôm lõi thép các loại > 50 đến = 95 mm ²	Kg	57.500	63.250
2110110	Dây nhôm lõi thép các loại > 95 đến = 240 mm ²	Kg	59.100	65.010
2110119	Dây nhôm lõi thép các loại > 240 mm ²	Kg	61.700	67.870
20401	<u>Dây điện lực ruột nhôm bọc cách điện PVC (AV-450/750V)</u>			
2040101	AV-10 (7/1.35) -450/750V	mét	3.320	3.652
2040102	AV-11 (7/1.4) -450/750V	mét	3.490	3.839
2040103	AV-14 (7/1.6) -450/750V	mét	4.300	4.730
2040104	AV-16 (7/1.7) -450/750V	mét	4.760	5.236
2040105	AV-22 (7/2) -450/750V	mét	6.420	7.062
2040106	AV-25 (7/2.14) -450/750V	mét	7.090	7.799
2040107	AV-30 (7/2.3) -450/750V	mét	7.990	8.789
2040108	AV-35 (7/2.52) -450/750V	mét	9.340	10.274
2040109	AV-38 (7/2.6) -450/750V	mét	9.870	10.857
2040110	AV-50 (7/3) -450/750V	mét	12.780	14.058
2040111	AV-50 (19/1.8) -450/750V	mét	13.600	14.960
2040113	AV-60 (19/2) -450/750V	mét	15.950	17.545
2040115	AV-70 (19/2.14) -450/750V	mét	17.900	19.690
2040116	AV-75 (19/2.25) -450/750V	mét	19.320	21.252
2040118	AV-80 (19/2.3) -450/750V	mét	20.500	22.550
2040120	AV-95 (19/2.52) -450/750V	mét	24.200	26.620
2040121	AV-100 (19/2.6) -450/750V	mét	25.600	28.160
2040122	AV-120 (19/2.8) -450/750V	mét	28.900	31.790
2040124	AV-125 (19/2.9) -450/750V	mét	30.600	33.660
2040127	AV-150 (37/2.3) -450/750V	mét	38.400	42.240
2040128	AV-185 (37/2.52) -450/750V	mét	45.800	50.380
2040129	AV-200 (37/2.6) -450/750V	mét	48.800	53.680
2040132	AV-240 (61/2.25) -450/750V	mét	59.500	65.450
2040134	AV-250 (61/2.3) -450/750V	mét	62.000	68.200
2040136	AV-300 (61/2.52) -450/750V	mét	74.200	81.620
2040138	AV-325 (61/2.6) -450/750V	mét	78.400	86.240
2040140	AV-400 (61/2.9) -450/750V	mét	95.200	104.720

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHÚA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
2040142	AV-500 (61/3.2) -450/750V	mét	114.600	126.060
2040144	AV-560 (61/3.42) -450/750V	mét	129.600	142.560
2040145	AV-560 (91/2.8) -450/750V	mét	130.900	143.990
2040150	AV-630 (61/3.61) -450/750V	mét	143.100	157.410
2040152	AV-800 (61/4.1) -450/750V	mét	181.000	199.100
20407	<u>Dây điện lực ruột nhôm lõi thép, bọc cách điện PVC (AsV-0,6/1kV)</u>			
2040701	AsV-16/2.7 (6/1.85+1/1.85) -0,6/1 kV	mét	6.400	7.040
2040702	AsV-25/4.2 (6/2.3+1/2.3) -0,6/1 kV	mét	8.920	9.812
2040703	AsV-35/6.2 (6/2.8+1/2.8) -0,6/1 kV	mét	12.440	13.684
2040705	AsV-50/8 (6/3.2+1/3.2) -0,6/1 kV	mét	15.780	17.358
2040708	AsV-70/11 (6/3.8+1/3.8) -0,6/1 kV	mét	21.500	23.650
2040711	AsV-95/16 (6/4.5+1/4.5) -0,6/1 kV	mét	29.200	32.120
2040714	AsV-120/19 (26/2.4+7/1.85) -0,6/1 kV	mét	36.900	40.590
2040716	AsV-120/27 (30/2.2+7/2.2) -0,6/1 kV	mét	38.300	42.130
2040720	AsV-150/19 (24/2.8+7/1.85) -0,6/1 kV	mét	43.800	48.180
2040722	AsV-150/24 (26/2.7+7/2.1) -0,6/1 kV	mét	45.700	50.270
2040723	AsV-150/34 (30/2.5+7/2.5) -0,6/1 kV	mét	48.200	53.020
2040725	AsV-185/24 (24/3.15+7/2.1) -0,6/1 kV	mét	53.900	59.290
2040727	AsV-185/29 (26/2.98+7/2.3) -0,6/1 kV	mét	54.000	59.400
2040728	AsV-185/43 (30/2.8+7/2.8) -0,6/1 kV	mét	58.700	64.570
2040730	AsV-240/32 (24/3.6+7/2.4) -0,6/1 kV	mét	68.800	75.680
2040731	AsV-240/39 (26/3.4+7/2.65) -0,6/1 kV	mét	68.700	75.570
2040732	AsV-240/56 (30/3.2+7/3.2) -0,6/1 kV	mét	74.500	81.950
2040733	AsV-300/39 (34/4+7/2.65) -0,6/1 kV	mét	83.200	91.520
2040734	AsV-300/48 (26/3.8+7/2.95) -0,6/1 kV	mét	84.200	92.620
2040735	AsV-300/66 (30/3.5+19/2.1) -0,6/1 kV	mét	91.200	100.320
20801	<u>Cáp vặn xoắn hạ thế: (LV-ABC-2R-0,6/1kV-R.nhôm)</u>			
2080101	LV-ABC-2x16 (2x7/1.73) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	13.290	14.619
2080102	LV-ABC-2x25 (2x7/2.17) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	17.460	19.206
2080103	LV-ABC-2x35 (2x7/2.56) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	21.600	23.760
2080104	LV-ABC-2x50 (2x19/1.83) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	30.400	33.440
2080105	LV-ABC-2x50 (2x7/2.99) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	25.900	28.490
2080106	LV-ABC-2x60 (2x19/2.03) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	34.900	38.390
2080107	LV-ABC-2x60 (2x7/3.35) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	32.500	35.750
2080108	LV-ABC-2x70 (2x19/2.17) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	38.800	42.680
2080110	LV-ABC-2x80 (2x19/2.33) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	44.100	48.510
2080112	LV-ABC-2x95 (2x19/2.56) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	52.300	57.530
2080114	LV-ABC-2x100 (2x19/2.64) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	54.900	60.390
2080116	LV-ABC-2x120 (2x19/2.84) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	62.000	68.200
2080118	LV-ABC-2x125 (2x19/2.94) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	65.100	71.610
2080120	LV-ABC-2x150 (2x37/2.33) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	79.400	87.340
2080122	LV-ABC-2x185 (2x37/2.56) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	94.800	104.280
2080124	LV-ABC-2x200 (2x37/2.64) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	101.200	111.320
20803	<u>Cáp vặn xoắn hạ thế: (LV-ABC-3R-0,6/1kV-R.nhôm)</u>			



k

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHÚA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
2080301	LV-ABC-3x16 (3x7/1.73) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	18.180	19.998
2080302	LV-ABC-3x25 (3x7/2.17) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	24.300	26.730
2080303	LV-ABC-3x35 (3x7/2.56) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	30.800	33.880
2080304	LV-ABC-3x50 (3x19/1.83) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	44.200	48.620
2080305	LV-ABC-3x50 (3x7/2.99) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	39.700	43.670
2080306	LV-ABC-3x60 (3x19/2.03) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	50.900	55.990
2080308	LV-ABC-3x70 (3x19/2.17) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	56.800	62.480
2080310	LV-ABC-3x80 (3x19/2.33) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	64.500	70.950
2080312	LV-ABC-3x95 (3x19/2.56) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	77.000	84.700
2080314	LV-ABC-3x100 (3x19/2.64) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	80.900	88.990
2080316	LV-ABC-3x120 (3x19/2.84) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	91.500	100.650
2080318	LV-ABC-3x125 (3x19/2.94) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	96.100	105.710
2080320	LV-ABC-3x150 (3x37/2.33) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	117.600	129.360
2080322	LV-ABC-3x185 (3x37/2.56) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	140.700	154.770
2080324	LV-ABC-3x200 (3x37/2.64) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	150.300	165.330
20804	<i>Cáp vặn xoắn hạ thế: (LV-ABC-4R-0,6/1kV, ruột nhôm)</i>			
2080401	LV-ABC-4x16 (4x7/1.73) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	23.500	25.850
2080402	LV-ABC-4x25 (4x7/2.17) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	31.800	34.980
2080403	LV-ABC-4x35 (4x7/2.56) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	40.400	44.440
2080404	LV-ABC-4x50 (4x19/1.83) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	58.200	64.020
2080405	LV-ABC-4x50 (4x7/2.99) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	52.300	57.530
2080406	LV-ABC-4x60 (4x19/2.03) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	67.300	74.030
2080408	LV-ABC-4x70 (4x19/2.17) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	75.100	82.610
2080410	LV-ABC-4x80 (4x19/2.33) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	85.400	93.940
2080412	LV-ABC-4x95 (4x19/2.56) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	101.900	112.090
2080414	LV-ABC-4x100 (4x19/2.64) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	107.000	117.700
2080415	LV-ABC-4x100 (4x7/4.31) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	98.200	108.020
2080416	LV-ABC-4x120 (4x19/2.84) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	121.000	133.100
2080418	LV-ABC-4x125 (4x19/2.94) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	127.200	139.920
2080420	LV-ABC-4x150 (4x37/2.33) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	155.700	171.270
2080422	LV-ABC-4x185 (4x37/2.56) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	186.300	204.930
2080424	LV-ABC-4x200 (4x37/2.64) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	199.000	218.900
30101	<i>Dây thép trần xoắn: (GSW)</i>			
3010126	GSW-35-240	Kg	33.900	37.290

- Thuế giá trị gia tăng 10%

- Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng ,



TỔNG CTY THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM
CTY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CADIVI

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM.

Tel:38292971-38299443 FAX:38299437.

Website:www.cadivi-vn.com

Email:cadivi@cadivi.com.vn

-----&-----

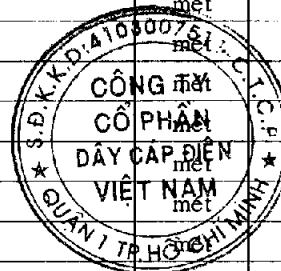
BẢNG 21

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

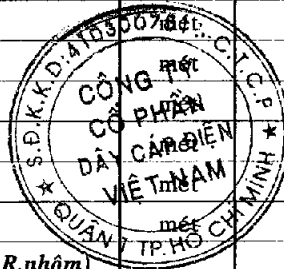
Áp dụng từ ngày 02-09-2010

Khu vực Miền Bắc

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ	CÓ THUẾ
			GTGT	GTGT
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
20301	<u>Dây nhôm trần xoắn:(A-TCVN)</u>			
2030102	Dây nhôm trần xoắn A có tiết diện <, = 50 mm ²	Kg	75.700	83.270
2030109	Dây nhôm trần xoắn A có tiết diện từ > 50 đến = 160 mm ²	Kg	73.900	81.290
2030112	Dây nhôm trần xoắn A có tiết diện > 160 mm ²	Kg	72.600	79.860
21101	<u>Dây nhôm lõi thép các loại : (ACSR-TCVN)</u>			
2110103	Dây nhôm lõi thép các loại <, = 50 mm ²	Kg	60.200	66.220
2110105	Dây nhôm lõi thép các loại > 50 đến = 95 mm ²	Kg	59.100	65.010
2110110	Dây nhôm lõi thép các loại > 95 đến = 240 mm ²	Kg	60.700	66.770
2110119	Dây nhôm lõi thép các loại > 240 mm ²	Kg	63.500	69.850
20401	<u>Dây điện lực ruột nhôm bọc cách điện PVC (AV-450/750V)</u>			
2040101	AV-10 (7/1.35) -450/750V	mét	3.410	3.751
2040102	AV-11 (7/1.4) -450/750V	mét	3.590	3.949
2040103	AV-14 (7/1.6) -450/750V	mét	4.420	4.862
2040104	AV-16 (7/1.7) -450/750V	mét	4.900	5.390
2040105	AV-22 (7/2) -450/750V	mét	6.600	7.260
2040106	AV-25 (7/2.14) -450/750V	mét	7.290	8.019
2040107	AV-30 (7/2.3) -450/750V	mét	8.220	9.042
2040108	AV-35 (7/2.52) -450/750V	mét	9.600	10.560
2040109	AV-38 (7/2.6) -450/750V	mét	10.140	11.154
2040110	AV-50 (7/3) -450/750V	mét	13.130	14.443
2040111	AV-50 (19/1.8) -450/750V	mét	13.980	15.378
2040113	AV-60 (19/2) -450/750V	mét	16.400	18.040
2040115	AV-70 (19/2.14) -450/750V	mét	18.400	20.240
2040116	AV-75 (19/2.25) -450/750V	mét	19.870	21.857
2040118	AV-80 (19/2.3) -450/750V	mét	21.000	23.100
2040120	AV-95 (19/2.52) -450/750V	mét	24.900	27.390
2040121	AV-100 (19/2.6) -450/750V	mét	26.300	28.930
2040122	AV-120 (19/2.8) -450/750V	mét	29.700	32.670
2040124	AV-125 (19/2.9) -450/750V	mét	31.500	34.650
2040127	AV-150 (37/2.3) -450/750V	mét	39.500	43.450
2040128	AV-185 (37/2.52) -450/750V	mét	47.100	51.810
2040129	AV-200 (37/2.6) -450/750V	mét	50.200	55.220
2040132	AV-240 (61/2.25) -450/750V	mét	61.200	67.320
2040134	AV-250 (61/2.3) -450/750V	mét	63.700	70.070
2040136	AV-300 (61/2.52) -450/750V	mét	76.200	83.820
2040138	AV-325 (61/2.6) -450/750V	mét	80.600	88.660
2040140	AV-400 (61/2.9) -450/750V	mét	97.900	107.690



MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
2040142	AV-500 (61/3.2) -450/750V	mét	117.800	129.580
2040144	AV-560 (61/3.42) -450/750V	mét	133.200	146.520
2040145	AV-560 (91/2.8) -450/750V	mét	134.500	147.950
2040150	AV-630 (61/3.61) -450/750V	mét	147.100	161.810
2040152	AV-800 (61/4.1) -450/750V	mét	186.100	204.710
20407	<u>Dây điện lực ruột nhôm lõi thép, bọc cách điện PVC (AsV-0,6/1kV)</u>			
2040701	AsV-16/2.7 (6/1.85+1/1.85) -0,6/1 kV	mét	6.580	7.238
2040702	AsV-25/4.2 (6/2.3+1/2.3) -0,6/1 kV	mét	9.170	10.087
2040703	AsV-35/6.2 (6/2.8+1/2.8) -0,6/1 kV	mét	12.790	14.069
2040705	AsV-50/8 (6/3.2+1/3.2) -0,6/1 kV	mét	16.230	17.853
2040708	AsV-70/11 (6/3.8+1/3.8) -0,6/1 kV	mét	22.100	24.310
2040711	AsV-95/16 (6/4.5+1/4.5) -0,6/1 kV	mét	30.000	33.000
2040714	AsV-120/19 (26/2.4+7/1.85) -0,6/1 kV	mét	38.000	41.800
2040716	AsV-120/27 (30/2.2+7/2.2) -0,6/1 kV	mét	39.400	43.340
2040720	AsV-150/19 (24/2.8+7/1.85) -0,6/1 kV	mét	45.000	49.500
2040722	AsV-150/24 (26/2.7+7/2.1) -0,6/1 kV	mét	47.000	51.700
2040723	AsV-150/34 (30/2.5+7/2.5) -0,6/1 kV	mét	49.500	54.450
2040725	AsV-185/24 (24/3.15+7/2.1) -0,6/1 kV	mét	55.400	60.940
2040727	AsV-185/29 (26/2.98+7/2.3) -0,6/1 kV	mét	55.600	61.160
2040728	AsV-185/43 (30/2.8+7/2.8) -0,6/1 kV	mét	60.400	66.440
2040730	AsV-240/32 (24/3.6+7/2.4) -0,6/1 kV	mét	70.700	77.770
2040731	AsV-240/39 (26/3.4+7/2.65) -0,6/1 kV	mét	70.600	77.660
2040732	AsV-240/56 (30/3.2+7/3.2) -0,6/1 kV	mét	76.600	84.260
2040733	AsV-300/39 (34/4+7/2.65) -0,6/1 kV	mét	85.600	94.160
2040734	AsV-300/48 (26/3.8+7/2.95) -0,6/1 kV	mét	86.600	95.260
2040735	AsV-300/66 (30/3.5+19/2.1) -0,6/1 kV	mét	93.700	103.070
20801	<u>Cáp vặn xoắn hạ thế: (LV-ABC-2R-0,6/1kV-R.nhôm)</u>			
2080101	LV-ABC-2x16 (2x7/1.73) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	13.660	15.026
2080102	LV-ABC-2x25 (2x7/2.17) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	17.950	19.745
2080103	LV-ABC-2x35 (2x7/2.56) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	22.200	24.420
2080104	LV-ABC-2x50 (2x19/1.83) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	31.200	34.320
2080105	LV-ABC-2x50 (2x7/2.99) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	26.600	29.260
2080106	LV-ABC-2x60 (2x19/2.03) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	35.900	39.490
2080107	LV-ABC-2x60 (2x7/3.35) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	33.400	36.740
2080108	LV-ABC-2x70 (2x19/2.17) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	39.900	43.890
2080110	LV-ABC-2x80 (2x19/2.33) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	45.300	49.830
2080112	LV-ABC-2x95 (2x19/2.56) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	53.800	59.180
2080114	LV-ABC-2x100 (2x19/2.64) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	56.400	62.040
2080116	LV-ABC-2x120 (2x19/2.84) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	63.700	70.070
2080118	LV-ABC-2x125 (2x19/2.94) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	66.900	73.590
2080120	LV-ABC-2x150 (2x37/2.33) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	81.600	89.760
2080122	LV-ABC-2x185 (2x37/2.56) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	97.500	107.250
2080124	LV-ABC-2x200 (2x37/2.64) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	104.100	114.510
20803	<u>Cáp vặn xoắn hạ thế: (LV-ABC-3R-0,6/1kV-R.nhôm)</u>			



MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
2080301	LV-ABC-3x16 (3x7/1.73) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	18.690	20.559
2080302	LV-ABC-3x25 (3x7/2.17) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	25.000	27.500
2080303	LV-ABC-3x35 (3x7/2.56) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	31.700	34.870
2080304	LV-ABC-3x50 (3x19/1.83) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	45.400	49.940
2080305	LV-ABC-3x50 (3x7/2.99) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	40.800	44.880
2080306	LV-ABC-3x60 (3x19/2.03) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	52.400	57.640
2080308	LV-ABC-3x70 (3x19/2.17) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	58.400	64.240
2080310	LV-ABC-3x80 (3x19/2.33) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	66.300	72.930
2080312	LV-ABC-3x95 (3x19/2.56) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	79.200	87.120
2080314	LV-ABC-3x100 (3x19/2.64) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	83.200	91.520
2080316	LV-ABC-3x120 (3x19/2.84) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	94.100	103.510
2080318	LV-ABC-3x125 (3x19/2.94) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	98.800	108.680
2080320	LV-ABC-3x150 (3x37/2.33) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	120.900	132.990
2080322	LV-ABC-3x185 (3x37/2.56) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	144.700	159.170
2080324	LV-ABC-3x200 (3x37/2.64) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	154.600	170.060
20804	Cáp vặn xoắn hạ thế: (LV-ABC-4R-0,6/1kV-R.nhôm)			
2080401	LV-ABC-4x16 (4x7/1.73) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	24.200	26.620
2080402	LV-ABC-4x25 (4x7/2.17) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	32.700	35.970
2080403	LV-ABC-4x35 (4x7/2.56) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	41.600	45.760
2080404	LV-ABC-4x50 (4x19/1.83) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	59.800	65.780
2080405	LV-ABC-4x50 (4x7/2.99) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	53.800	59.180
2080406	LV-ABC-4x60 (4x19/2.03) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	69.200	76.120
2080408	LV-ABC-4x70 (4x19/2.17) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	77.200	84.920
2080410	LV-ABC-4x80 (4x19/2.33) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	87.800	96.580
2080412	LV-ABC-4x95 (4x19/2.56) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	104.700	115.170
2080414	LV-ABC-4x100 (4x19/2.64) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	110.000	121.000
2080415	LV-ABC-4x100 (4x7/4.31) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	101.000	111.100
2080416	LV-ABC-4x120 (4x19/2.84) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	124.400	136.840
2080418	LV-ABC-4x125 (4x19/2.94) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	130.800	143.880
2080420	LV-ABC-4x150 (4x37/2.33) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	160.100	176.110
2080422	LV-ABC-4x185 (4x37/2.56) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	191.500	210.650
2080424	LV-ABC-4x200 (4x37/2.64) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	204.600	225.060
30101	Dây thép trần xoắn: (GSW)			
3010126	GSW-35-240	Kg	34.900	38.390

- Thuế giá trị gia tăng 10%

- Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng ,